

Nợ công của Hy Lạp và bài học cho Việt Nam

TRƯƠNG QUỐC CƯỜNG

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, vì vậy, việc huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước để phát triển đất nước là rất quan trọng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, cuộc khủng hoảng nợ công Châu Âu, mà tâm điểm là tại Hy Lạp, đã đặt ra nhiều vấn đề cần phải cân nhắc, giải quyết khi tiếp cận và sử dụng nguồn vay này. Bài viết này phân tích nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng nợ công tại Hy Lạp, từ đó đưa ra những bài học cần thiết cho Việt Nam trong việc sử dụng nguồn nợ công một cách hiệu quả.

Bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới đều sử dụng nợ công để đáp ứng cho các chỉ tiêu thường xuyên và bất thường của bộ máy chính phủ. Nợ công nếu được sử dụng một cách hiệu quả, thể hiện qua các khía cạnh khai thác, huy động, phân phối các nguồn tài chính và kiểm tra, giám sát để đảm bảo các nguồn tài chính này được sử dụng một cách tiết kiệm, đúng mục đích, qua đó giúp quốc gia đạt được những mục tiêu kinh tế đề ra, giúp duy trì sự tồn tại của bộ máy nhà nước. Bên cạnh đó, chính phủ cũng có thể dùng các khoản tiền có được từ nợ công để ổn định kinh tế vĩ mô thông qua việc tạo ra công ăn việc làm cho người dân, kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý, tạo lập quỹ bình ổn giá nhằm ứng phó với thiên tai hay biến động của thị trường. Tuy nhiên, nếu nợ công không được quản lý và sử dụng một cách minh bạch và hiệu quả thì rất có thể quốc gia đó sẽ đối mặt với tình trạng tham nhũng cao, đầu tư công thiếu hiệu quả, dẫn đến sự sụp đổ của cả hệ thống tài chính quốc gia và sẽ mất lòng tin của người dân. Cuộc khủng hoảng nợ công tại Hy Lạp gần đây là minh chứng rõ ràng nhất về một quốc gia mà mô hình tăng trưởng quá phụ thuộc vào các nguồn vốn vay.

1. Nguyên nhân nợ công tại Hy Lạp

Theo nghiên cứu của Agarkova Yuliya (Agarkova Yuliya, 2011), Hy Lạp đã phải đối mặt với vấn đề nợ công trong một thời gian dài ngay từ những ngày đầu thành lập (năm 1883). Việc Hy Lạp đã trải qua nhiều năm

chiến tranh (từ năm 1912 đến năm 1922) đã làm cho quốc gia này gặp nhiều khó khăn về ngân sách và buộc phải thực hiện nhiều giải pháp để ổn định tình hình. Năm 1922, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hy Lạp thông báo một giải pháp chưa từng có, được gọi là giải pháp phân đôi đồng drama (dichtomization of the drama). Kể từ thời điểm đó, mỗi đồng drama được cắt ra làm đôi, một nửa của đồng drama được giữ bởi người chủ sở hữu, một nửa sẽ được trao đổi với Chính phủ thành khoản vay 20 năm với lãi suất là 6,5%. Sau thời gian này, Hy Lạp đã gặp nhiều khó khăn trong việc trả nợ vì ảnh hưởng của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ 2 và trải qua những năm tháng lạm phát phi mã. Năm 1943, giá cả ở Hy Lạp đã tăng 34.864% so với năm 1940; năm 1944, mức này là 163.910.000.000%, cao hơn năm 1940¹. Đây là mức lạm phát tồi tệ thứ năm trên thế giới. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, ngay cả khi Hy Lạp không phải trải qua các cuộc chiến tranh nhiều như vậy thì người dân Hy Lạp cũng khó có thể nhận được lợi từ các khoản cho vay của mình. Do đó, Chính phủ Hy Lạp có một khoản doanh thu khổng lồ. Sự phân đôi tiền tệ này đã gây ra giảm phát và đồng thời giảm cả lãi suất, làm cho dân chúng ngừng tin tưởng

Trương Quốc Cường, TS., Học viện Ngân hàng.

1. Wikipedia. Bài báo "Economic history of Greece and the Greek world". Có thể tham khảo tại http://en.wikipedia.org/wiki/Economic_history_of_Greece_and_the_Greek_world

vào Chính phủ và mọi người bắt đầu tích trữ các hàng hóa thay vì tích trữ tiền. Chính vì vậy, đầu tư khu vực tư nhân bị giảm đi đáng kể.

Sự tăng trưởng của kinh tế Hy Lạp bắt đầu muộn vào những năm 1960, khi mà đất nước này có được sự tăng trưởng kinh tế cao nhờ vào một lượng vốn lớn đầu tư từ nước ngoài. Tuy nhiên, đến giữa những năm 1970 thì tỷ lệ tăng trưởng GDP của Hy Lạp đã bắt đầu giảm xuống do các chính sách kinh tế của Chính phủ tỏ ra lạc hậu. Do đó, giá lao động và giá dầu bắt đầu tăng.

Trước khi gia nhập Liên minh Châu Âu (EU), ngành công nghiệp của Hy Lạp bắt đầu có dấu hiệu suy giảm nhẹ. Khi Hy Lạp gia nhập cộng đồng Châu Âu vào năm 1981, các rào cản bảo vệ nền kinh tế đã được dỡ bỏ. Chính phủ Hy Lạp đã đạt được những kết quả tài chính tốt, nhờ vào các chính sách kinh tế quyết liệt. Tuy nhiên, các chính sách này đã dẫn đến lạm phát cao và gây ra nhiều vấn đề về nợ. Mặc dù là thành viên của EU, Hy Lạp vẫn trải qua một màn trình diễn kinh tế vĩ mô nghèo nàn do các chính sách tiền tệ mở rộng đã làm tăng gấp 3 lần tỷ lệ nợ công, mà ban đầu là 34,5% GDP vào năm 1981, lên đến hơn 100% GDP trước những năm 1990.

Khi Hiệp ước Maastricht được ký vào năm 1991, Hy Lạp còn thiếu rất nhiều điều kiện để đáp ứng được các chỉ tiêu gia nhập cần thiết. Hiệp ước Maastricht có 4 chỉ tiêu chính bắt buộc cho các quốc gia thành viên: (1) tỷ lệ lạm phát của các quốc gia thành viên không được cao hơn 1,5% so với mức lạm phát trung bình của ba quốc gia tốt nhất (ba quốc gia có mức lạm phát thấp nhất) là thành viên của EU; (2) thâm hụt ngân sách chính phủ hàng năm không được vượt quá 3% và nợ chính phủ không được vượt quá 60% GDP; (3) các quốc gia muốn làm thành viên phải gia nhập hệ thống tỷ giá hối đoái theo Hệ thống tiền tệ Châu Âu (EMS) trong 2 năm liên tiếp và không nên phá giá đồng tiền của quốc gia đó trong thời gian này; (4) lãi suất danh nghĩa

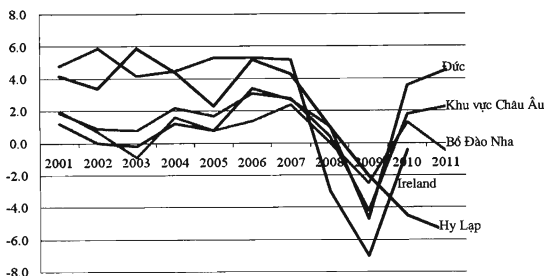
dài hạn của các quốc gia thành viên không được vượt quá 2% so với mức thấp nhất của ba quốc gia thành viên khác. Tuy nhiên, vào năm 1991, Hy Lạp còn thiếu nhiều điều kiện để gia nhập EU. Ví dụ, lạm phát của Hy Lạp là 19,8% và thâm hụt ngân sách chính phủ là 11,5% GDP, gấp 4 lần giới hạn cho phép. Sự gia tăng thâm hụt ngân sách đã khiến Chính phủ Hy Lạp phải vay mượn từ các quỹ nhiều hơn. Vào những năm cuối của thập niên 1980 và 1990, Chính phủ Hy Lạp quyết định tư nhân hóa và giảm các công ty nhà nước nhằm cố gắng vực đất nước dậy từ cuộc khủng hoảng. Mặc dù Chính phủ Hy Lạp đã nhận được 1,7 tỷ USD từ EU vào năm 1985, việc phải trả quá nhiều nợ và việc tư nhân hóa chậm là những lý do chính gây ra sự tăng trưởng kinh tế chậm vào những năm 1990. Sự không hiệu quả trong lĩnh vực đầu tư công và tiêu dùng chính phủ quá mức làm cho Chính phủ Hy Lạp phải vay mượn nhiều hơn nữa.

Hy Lạp là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất trong khu vực Châu Âu trong những năm 2000. Hình 1 chỉ ra rằng, trong những năm đầu của thập niên 2000, Hy Lạp tăng trưởng trung bình là 4,2%/năm, cao hơn nhiều so với mức trung bình của khu vực Châu Âu (khoảng 1,9%/năm). Sự tăng trưởng tuyệt vời này phần lớn là do Hy Lạp đã chi tiêu nhiều để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho Thế vận hội Olympic Athens năm 2004. Đặc biệt, Hy Lạp chi rất nhiều cho an ninh vì lo ngại xảy ra khủng bố tương tự cuộc khủng bố ngày 11 tháng 9 ở Mỹ, nhưng đây là lĩnh vực không đem lại nguồn thu để trả nợ nên không thể giúp Hy Lạp phát triển được thật sự vững bền trong tương lai. Vì vậy, mức tăng trưởng GDP của Hy Lạp đã nhanh chóng giảm xuống 1% vào năm 2008 và liên tục âm trong những năm tiếp theo, là kết quả của cuộc khủng hoảng tài chính và các điều kiện tín dụng bị giới hạn. Đến năm 2011, nền kinh tế Hy Lạp đã tăng trưởng âm 5,5%. Trong khi đó, GDP các nước khác tại

Châu Âu sau khi chạm đáy vào năm 2009 đều có xu hướng hồi phục. Bên cạnh mức sụt giảm GDP, Hy Lạp còn đang trải qua mức gia tăng nhanh chóng nợ công. Hình 2 chỉ ra mức gia tăng đột biến nợ công của Hy Lạp trong những năm gần đây. Ngay từ năm

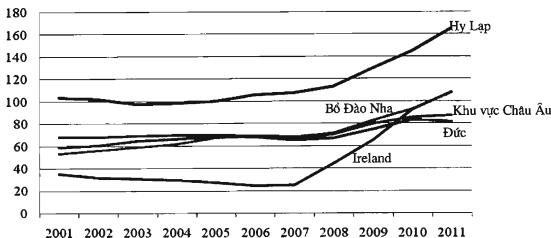
2001 và liên tục các năm tiếp theo, nợ công của Hy Lạp đều trên 100% GDP và gia tăng nhanh chóng kể từ năm 2007, khi các điều kiện tín dụng bị thắt chặt và Hy Lạp rất khó để có thể trả được nợ cũ, trong khi tiếp tục cố gắng vay thêm nợ mới.

HÌNH 1: Tăng trưởng GDP ở Hy Lạp và một vài nước Châu Âu khác



Nguồn: Eurostat

HÌNH 2: Phần trăm nợ so với GDP của Hy Lạp và một vài nước Châu Âu khác (%)



Nguồn: Eurostat

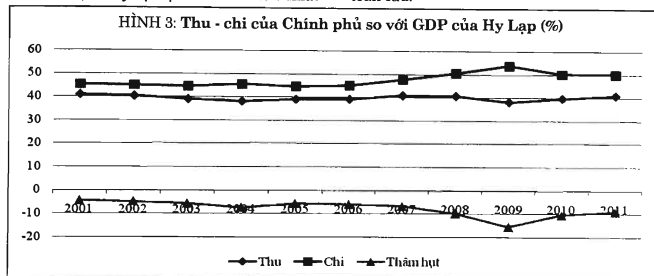
Hy Lạp gia nhập Khu vực đồng tiền chung Châu Âu vào ngày 1-1-2001. Vào những năm cuối của thập niên 1990, Chính phủ Hy Lạp đã cải cách các chính sách kinh tế và đã thành công trong việc giảm thâm hụt ngân sách, điều chỉnh lạm phát phù hợp để gia nhập Khu vực

đồng tiền chung Châu Âu. Tuy nhiên, một cuộc kiểm tra tình hình tài chính Chính phủ Hy Lạp, được thực hiện bởi Eurostar vào năm 2004, đã cho thấy các con số về ngân sách mà Chính phủ Hy Lạp sử dụng để gia nhập Khu vực đồng tiền chung Châu Âu đã được báo cáo không đủ.

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã làm nổi lên nhiều khó khăn cho nền kinh tế và tính thanh khoản cho nhiều quốc gia ở khu vực Trung và Đông Âu. Chính phủ Hy Lạp ban đầu thích ứng với cuộc khủng hoảng khá tốt, thậm chí còn tiếp tục vay tiền tại các thị trường tiền tệ quốc tế. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng đã khiến thâm hụt ngân sách của Chính phủ Hy Lạp tăng lên do thu ngân sách giảm trong khi tiêu dùng tăng. Sau 15 năm liên tiếp tăng trưởng kinh tế, Hy Lạp đã lâm vào khủng hoảng năm 2009. Trước khi kết thúc năm 2009, nền kinh tế Hy Lạp đối mặt với sự thâm hụt ngân sách lớn nhất, 29,6% GDP, và tỷ lệ nợ trên GDP lớn nhất

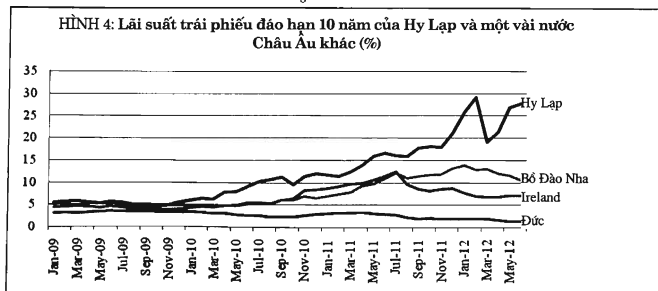
trong EU, làm xói mòn lòng tin của các nhà đầu tư và tăng chi phí vay mượn, dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng hơn. Sự mất lòng tin của người dân vào Chính phủ Hy Lạp được thể hiện qua sự tăng lên nhanh chóng của lãi suất trái phiếu Hy Lạp đáo hạn 10 năm (hình 4). Trong khi mức lãi suất của trái phiếu này được giữ ổn định ở mức 5% cho tới tháng 11-2009, thì từ tháng 1-2010, mức lãi suất này đã dần tăng lên và đạt đỉnh vào tháng 2-2012 với mức lãi suất là 29,25%. Hy Lạp bị buộc tội là cố gắng che giấu khoản thâm hụt ngân sách lớn- một trong những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

HÌNH 3: Thu - chi của Chính phủ so với GDP của Hy Lạp (%)



Nguồn: Eurostat

HÌNH 4: Lãi suất trái phiếu đáo hạn 10 năm của Hy Lạp và một vài nước Châu Âu khác (%)



Nguồn: ECB

Trong nghiên cứu về các nguyên nhân gây ra cuộc khủng hoảng của Hy Lạp, Georgios P. Kouretas và Prodromos Vlamis (Kouretas và Vlamis, 2010) đã đề cập đến 2 nhóm nguyên nhân: nhóm nguyên nhân xuất phát từ nội tại và nhóm nguyên nhân xuất phát từ bên ngoài. Trong nhóm nguyên nhân nội tại có 2 ý chính: *thứ nhất*, việc Hy Lạp liên tục trải qua thâm hụt ngân sách chính phủ và sự giảm tính cạnh tranh so với các quốc gia khác đóng vai trò quyết định trong việc làm suy giảm vị thế kinh tế của Hy Lạp. Năm 2009, Chính phủ Hy Lạp thông báo rằng mức thâm hụt ngân sách là 6,7% GDP. Tuy nhiên, sau đó con số này đã được điều chỉnh thành 12,7% GDP và cuối cùng được Eurostat (một tổ chức chuyên cung cấp số liệu cho các quốc gia ở Châu Âu) ước tính là vào khoảng 15,7% GDP. Việc Hy Lạp liên tục gia tăng đầu tư, đặc biệt là đầu tư cho Thế vận hội Olympic Athens 2004, đã dẫn đến sự gia tăng nhanh của lãi suất, khiến nợ công của Hy Lạp luôn ở mức cao. *Thứ hai*, việc Hy Lạp liên tục đưa ra những con số thống kê tài chính thiếu chính xác dẫn đến sự suy giảm lòng tin của các nhà đầu tư và người dân, góp phần đẩy Hy Lạp lún sâu vào khủng hoảng. Sự suy giảm tính cạnh tranh từ khi gia nhập Khu vực đồng tiền chung Châu Âu đã dẫn đến sự thâm hụt liên tục trong tài khoản vãng lai của Hy Lạp, đồng thời làm cho Hy Lạp bị “thâm hụt kép”². “Thâm hụt kép” ngày càng lớn, cùng với việc thiếu các cách trong cơ chế chính sách liên quan đến thị trường lao động, an ninh xã hội và cạnh tranh trong thị trường, đã buộc Hy Lạp phải phát hành trái phiếu mới với thời gian đáo hạn ngắn và lãi suất cao so với “cái mỏ neo” của Châu Âu (nước Đức). Khả năng Chính phủ Hy Lạp đảo nợ và khả năng Chính phủ Hy Lạp bị vỡ nợ được đưa ra. Do đó, các nhà đầu tư ngày càng yêu cầu lãi suất cao hơn khi cho Hy Lạp vay.

Kouretas và Vlamis cũng đưa ra nhóm nguyên nhân ngoại cảnh giải thích cuộc khủng hoảng tại Hy Lạp. Theo họ, EU đã đưa ra các tín hiệu không rõ ràng về việc họ

có sẵn sàng cứu trợ Hy Lạp hay không. Phía phản đối, trong đó có Đức, đề cập rằng một sự cứu trợ tài chính trong trường hợp này là trái pháp luật và một phần liên quan đến chính trị. Tuy nhiên, Hiệp định Maastricht không quy định gì về việc một quốc gia đang trong hoàn cảnh tài chính khó khăn không được nhận sự trợ giúp từ một thành viên hay tất cả các thành viên của EU, hay là từ các tổ chức quốc tế như IMF, EIB, WB. Cụ thể, Mục 100, Điều 2 của Hiệp định Maastricht có ghi: “Khi mà một thành viên đang gặp khó khăn hoặc bị đe dọa nghiêm trọng bởi những khó khăn bất nguồn từ thiên tai hoặc các sự kiện đặc biệt nằm ngoài tầm kiểm soát” thì “trong những điều kiện nhất định, ủy ban có thể dành sự hỗ trợ tài chính cho thành viên đó”. Trường hợp cứu trợ Hy Lạp cho thấy sự thiếu thống nhất giữa các thành viên của EU, mọi người cho rằng sự đảm bảo các khoản nợ cho Hy Lạp của EU là không chắc chắn. Trong khi các nhà làm chính sách của EU đang bàn cãi về tính pháp lý về các khoản nợ của Hy Lạp thì cùng thời điểm đó, sự mơ hồ trong các tiêu chí chấp nhận hay từ chối trái phiếu của Hy Lạp với tư cách được dùng làm thế chấp của ECB đã khiến các tổ chức tài chính không muốn nắm giữ các trái phiếu của Hy Lạp. Chính điều này đã làm cho các nhà đầu tư mất lòng tin vào Hy Lạp và cuộc khủng hoảng xảy ra là điều không thể tránh khỏi.

Ngoài các nguyên nhân nêu trên, còn một nguyên nhân nữa dẫn đến cuộc khủng hoảng tài chính của Hy Lạp: đó chính là vì Hy Lạp đã gia nhập EU và tổ chức liên minh tiền tệ từ quá sớm, ngay cả khi chưa đáp ứng được các yêu cầu của các tổ chức này. Chính vì thế,

2. Chúng ta có $Y = C + I + G + NX$ và $Y = C + S + T$, trong đó Y là tổng sản phẩm quốc nội, C là tiêu dùng, I là đầu tư, G là chi tiêu chính phủ, NX là xuất khẩu ròng, S là tiết kiệm và T là thu từ thuế của một quốc gia. Từ hai phương trình trên chúng ta suy ra: $(S - I) + (T - G) = NX$. Do đó, nếu ngân sách bị thâm hụt (tức là $T < G$) và tiết kiệm S không đổi, thì điều này sẽ dẫn đến là đầu tư I phải giảm xuống hoặc xuất khẩu ròng giảm xuống (tức là thâm hụt tài khoản vãng lai). Đây chính là hiện tượng “thâm hụt kép”.

Hy Lạp đã không thể cạnh tranh được với các quốc gia khác, và đặc biệt, vì Hy Lạp sử dụng đồng tiền chung Châu Âu (Euro) nên đã không thể phá giá được đồng tiền này để đẩy mạnh xuất khẩu và giảm thâm hụt ngân sách.

Như vậy, những nguyên nhân chính gây ra cuộc khủng hoảng nợ công tại Hy Lạp là:

- Do các yếu tố kinh tế vĩ mô nghèo nàn như tăng trưởng GDP âm, thâm hụt ngân sách.

- Do bộ máy chính phủ công kênh và quan liêu.

- Do tính cạnh tranh của Hy Lạp bị giảm, cùng với việc sử dụng nguồn vốn không hiệu quả.

- Do Hy Lạp không thể sử dụng được chính sách tiền tệ linh hoạt khi không thể phá giá đồng Euro.

- Do sự thiếu minh bạch của các tổ chức thống kê của Hy Lạp.

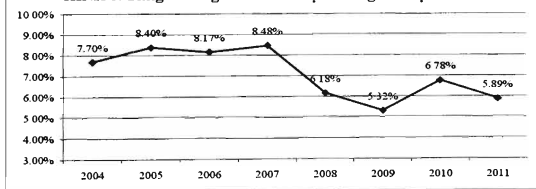
- Do các yếu tố khác từ bên ngoài.

2. Nợ công tại Việt Nam và các bài học rút ra từ cuộc khủng hoảng của Hy Lạp

2.1. Nợ công tại Việt Nam

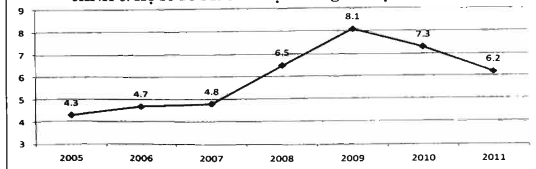
Cũng giống như Hy Lạp, Việt Nam có một mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào chi tiêu của Chính phủ và nguồn nợ vay của nước ngoài. Bên cạnh đó, GDP của Việt Nam đã tăng trưởng khá cao, trung bình 8,19%/năm trước khi bước vào cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 và mặc dù chưa bị âm như Hy Lạp, nhưng đang có chiều hướng tăng trưởng chậm lại (hình 5). Ngoài ra, chỉ số ICOR của Việt Nam khá cao so với khuyến cáo của WB. Theo khuyến cáo này, đối với một nước đang phát triển, hệ số ICOR tốt nhất là ở mức 3, tức là đầu tư có hiệu quả và nền kinh tế có thể coi là phát triển bền vững. Tuy nhiên, hệ số ICOR của Việt Nam đang có chiều hướng tăng rất nhanh (hình 6), đạt đỉnh là 8,1 vào năm 2009 (cũng chính là năm có mức độ tăng trưởng GDP thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây với mức tăng 5,32%), gần gấp đôi so với năm 2005 là 4,3. Điều này thể hiện hiệu quả đầu tư tại Việt Nam là chưa cao và năng lực cạnh tranh của Việt Nam còn thấp.

HÌNH 5: Tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2004-2011



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

HÌNH 6: Hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2005-2011



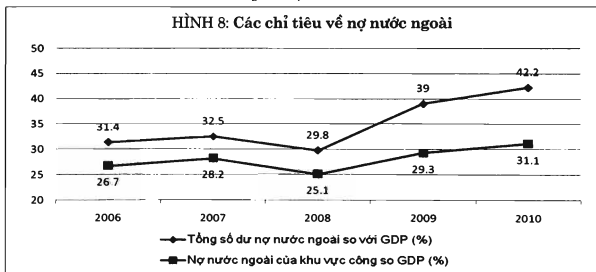
Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

Hình 7 chỉ ra rằng thâm hụt ngân sách của Việt Nam trong giai đoạn 2005- 2011 luôn ở mức cao và kéo dài, xấp xỉ 5%. Để tài trợ cho lượng thâm hụt này, Chính phủ Việt Nam phải vay nợ ngày càng nhiều lên thông qua các khoản vay thương mại, ODA hay là phát hành trái phiếu chính phủ quốc tế, khiến nợ nước ngoài so với GDP và nợ nước

ngoài của khu vực công so với GDP ngày càng tăng lên trong những năm gần đây. Mặc dù hiện tại các tỷ lệ này vẫn ở mức chấp nhận được (dưới 50%), nhưng việc các tỷ lệ này đang tăng nhanh và tiếp cận mức giới hạn an toàn 50% là một vấn đề Việt Nam phải tính đến trong việc quản lý nợ công của mình.



Nguồn: Bộ Tài chính.



Nguồn: Bản tin Bộ Tài chính, số 07.

2.2. Bài học cho Việt Nam

Thứ nhất, Việt Nam cần phải rà soát lại bộ máy nhà nước, cắt giảm những bộ phận không cần thiết, nhằm cắt giảm những khoản chi từ tài chính công. Chính phủ và Quốc hội thông qua Ban chỉ đạo trung ương

về phòng, chống tham nhũng, cần phải mạnh tay chống các hành vi tiêu cực như hối lộ, tham nhũng, làm giảm hiệu quả và tăng chi phí của các khoản đầu tư.

Thứ hai, Việt Nam cần vận dụng chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ một cách

linh hoạt và chặt chẽ để có thể ổn định kinh tế vĩ mô cũng như giảm thâm hụt ngân sách và giảm thâm hụt cán cân vãng lai. Bên cạnh đó, cần có những hỗ trợ cụ thể cho các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm giảm bớt phụ thuộc vào nguồn cung sản phẩm từ ngoài, góp phần giảm bớt nhập khẩu, gia tăng xuất khẩu và giúp đất nước có thể phát triển được bền vững. Qua đó, chúng ta sẽ đạt được những con số phát triển tích cực như gia tăng GDP ổn định, kiểm chế được lạm phát, tạo được công ăn việc làm, làm cho nhân dân tin tưởng hơn vào Chính phủ.

Thứ ba, Chính phủ cần phải có những chính sách khuyến khích doanh nghiệp phát triển, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp như hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo nhân sự chủ chốt, có các phòng chuyên ngành tư vấn hoạt động cho doanh nghiệp... Đặc biệt, cần phải nâng cao được khả năng dự báo để chúng ta có thể đáp ứng được những nhu cầu trong tương lai.

Thứ tư, Chính phủ cần minh bạch, công khai các số liệu về nợ công. Ví dụ, IMF đã có một bộ nguyên tắc về ứng xử hướng tới minh bạch tài khóa, nhằm giúp người dân có thể thấy rõ được cơ cấu, thực trạng và qua đó có thể đánh giá được tình hình nợ công của quốc gia đó. Bộ quy tắc ứng xử này bao gồm bốn nguyên tắc chính: (i) cần phải xác định được vai trò và trách nhiệm, tức là cần có một sự phân biệt rõ giữa các hoạt động của Chính phủ và các hoạt động thương mại, nên có một khung pháp lý điều chỉnh mối quan hệ của các hoạt động tài khóa với các hoạt động của khu vực tư nhân; (ii) cần công khai trong quá trình sử dụng ngân sách. Các thông tin về

ngân sách chính phủ cần phải được cập nhật đến mục tiêu, các giả định về tình hình kinh tế vĩ mô có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng ngân sách, và các yếu tố rủi ro liên quan đến nó; (iii) người dân cần phải được tiếp cận với các thông tin về tài chính công trong quá khứ, hiện tại và cả các kế hoạch trong tương lai; (iv) cần đảm bảo được tính thống nhất của số liệu.

Thứ năm, Việt Nam cần có những bước đi thận trọng trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới; cần chuẩn bị kỹ càng về về kỹ thuật và con người để có được những lợi thế nhất định khi buôn bán, giao dịch với các quốc gia khác. Chúng ta cần thay đổi mô hình tăng trưởng thành dựa chủ yếu từ nội lực, phát triển thị trường trong nước hơn là dựa vào các nguồn lực và thị trường bên ngoài trong hoàn cảnh hiện tại./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2011), Bản tin Nợ nước ngoài, số 07.
2. Agarkova Yuliya (2011), Public debt analysis in selected countries: Greece, Spain and Portugal, working paper, Unicorn College.
3. Georgios P. Kouretas, Prodromos Vlamis (2010), The Greek Crisis: Causes and Implications, *Panoeconomicus*, 4, pp 391-404.
4. Mai Thu Hiền và Nguyễn Thị Như Nguyệt (2011), Tình hình nợ công và quản lý nợ công ở Việt Nam, tài liệu nghiên cứu, Trường đại học Ngoại thương.
5. Nguyễn Xuân Trường, 2012, "Kinh nghiệm quản lý nợ công trên thế giới — Bài học cho Việt Nam", *Tạp chí Ngân hàng*, số 15, tr 52-57.
6. Phạm Nhân, 2012, "Minh bạch để hiệu quả", *Hồ sơ Sự kiện*, số 228, tr 32-33.
7. Phạm Thị Văn Anh, 2012, "Những "cạm bẫy" đối với nền tài chính công", *Hồ sơ Sự kiện*, Số 228, tr 18-19.
8. Thành Nam, Minh Thu, Khánh Dương, Tùng Lâm, Hà Phương, 2012, "Tài chính công", *Hồ sơ Sự kiện*, Số 228, tr 3-14.